

BẢNG TRẢ TIỀN TỶ LỆ THƯƠNG TẬT VĨNH VIỄN

(Áp dụng đối với bảo hiểm tai nạn)

(Ban hành theo Quyết định số 270 /QĐ-PTI-BHCN, ngày 26/09/2012 của
Tổng Giám đốc Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Bưu điện)

SỰ CÓ ĐỐI VỚI NGƯỜI ĐƯỢC BẢO HIỂM

Tổn thương thân thể dẫn đến hậu quả như:

QUYỀN LỢI BẢO HIỂM

Là tỷ lệ phần trăm số tiền bảo hiểm nêu
trong Hợp đồng Bảo Hiểm

TỬ VONG

100%

THƯƠNG TẬT TOÀN BỘ VĨNH VIỄN

1. Mất thị lực vĩnh viễn hai mắt	100%
2. Rối loạn tâm thần hoàn toàn không thể chữa được	100%
3. Mất hai bàn tay hoặc hai cánh tay	100%
4. Mất thính lực hoàn toàn hai tai	100%
5. Mất hàm dưới	100%
6. Mất khả năng phát âm	100%
7. Mất một cánh tay và một bàn chân; hoặc một cánh tay và một chân; hoặc một bàn tay và một chân; một bàn tay và một bàn chân	100%
8. Mất hai chân hoặc hai bàn chân	100%
9. Mất hoàn toàn khả năng lao động mà không thể làm bất cứ việc gì (toàn bộ bị tê liệt, bị thương dẫn đến tình trạng nằm liệt giường hoặc dẫn đến tàn tật toàn bộ vĩnh viễn)	100%
10. Cắt toàn bộ một bên phổi và 1 phần phổi bên kia	100%

THƯƠNG TẬT BỘ PHẬN VĨNH VIỄN

PHẦN ĐẦU VÀ MẮT

11. Khuyết xương sọ (chưa có biểu hiện thần kinh, tâm thần)	
- Diện tích bề mặt hộp sọ bị tổn thương ít nhất 6 cm ²	40%
- Diện tích bề mặt hộp sọ bị tổn thương từ 3 đến 6 cm ²	20%
12. Nói ngọng, nói lắp, nói khó khăn ảnh hưởng đến giao tiếp	21%
13. Mất khả năng giao dịch bằng chữ viết, mất nhận biết về ngôn ngữ do tổn hại vùng Werricke	36%
14. Mất một phần hàm dưới	40%
15. Mất một mắt	55%
16. Mất thính lực hoàn toàn một tai	30%
17. Mất vành tai 2 bên	18%
18. Mất vành tai 1 bên	9%
19. Sẹo rúm vành tai, chít hẹp ống tai	12%
20. Mất mũi hoàn toàn	24%
21. Biến dạng mũi	11%
22. Vết thương họng sọ hẹp ảnh hưởng đến nuốt	18%

CHI TRÊN

PHẢI

TRÁI

23. Mất một cánh tay và một bàn tay	60%	50%
24. Mất phần khung xương quan trọng phần cẳng chân (thương tổn vĩnh viễn không chữa được)	50%	40%
25. Liệt hoàn toàn cánh tay trên (tổn thương thần kinh không thể chữa được)	65%	55%

26.	Dây thần kinh circoflex bị liệt hoàn toàn	20%	15%
27.	Cứng khớp bả vai	40%	30%
28.	Cứng khớp khuỷu tay		
-	Ở vị trí 15 độ xung quanh khớp phải	25%	20%
-	Ở vị trí bất lợi	40%	35%
29.	Mất hoặc bị tổn thương vĩnh viễn phần khung xương hai chi trên	40%	30%
30.	Liệt hoàn toàn dây thần kinh trung gian	40%	35%
31.	Liệt hoàn toàn dây thần kinh quay tại vị trí rãnh xoắn	45%	35%
32.	Liệt hoàn toàn dây thần kinh quay phần cẳng tay	30%	25%
33.	Liệt hoàn toàn dây thần kinh quay của bàn tay	20%	15%
34.	Liệt hoàn toàn dây thần kinh xương trụ	30%	25%
35.	Cứng khớp cổ tay tại vị trí thường (thẳng và sấp úp)	20%	15%
36.	Cứng khớp cổ tay tại vị trí khó vận động (vị trí gấp và lật ngửa)	30%	25%
37.	Mất hoàn toàn ngón cái	20%	15%
38.	Đứt hoàn toàn ngón trỏ	15%	15%
39.	Đứt đồng thời ngón trỏ và ngón cái	35%	25%
40.	Đứt ngón trỏ và một ngón tay khác ngoại trừ ngón trỏ	25%	20%
41.	Mất ba ngón tay trong đó có ngón cái	35%	30%
42.	Mất ba ngón tay ngoại trừ ngón cái và ngón trỏ	20%	15%
43.	Đứt bốn ngón tay trong đó có ngón cái	45%	40%
44.	Đứt bốn ngón tay ngoại trừ ngón cái	40%	35%
45.	Đứt một ngón tay ngoại trừ ngón cái hoặc ngón trỏ	10%	05%
46.	Mất đốt ngón tay (một đốt)	04%	04%
47.	Ngón giữa (hai đốt)	04%	04%
48.	Ngón giữa (một đốt)	02%	02%
49.	Ngón nhẫn (hai đốt)	04%	04%
50.	Ngón nhẫn (một đốt)	02%	02%
51.	Ngón út (hai đốt)	03%	03%
52.	Ngón út (một đốt)	02%	02%

Khi người bị nạn được xác nhận là người sử dụng tay trái, thì chế độ bồi thường chi trên sẽ được áp dụng ngược lại, mức độ bồi thường cho phần chi phải sẽ được áp dụng cho phần chi trái và ngược lại.

CHI DƯỚI

53.	Đứt phần đùi (nửa trên)	60%
54.	Đứt phần đùi (nửa dưới)	50%
55.	Mất một bàn chân	45%
56.	Mất một phần bàn chân	40%
57.	Mất một phần bàn chân	35%
58.	Mất một phần bàn chân	30%
59.	Liệt hoàn toàn một chi dưới	60%
60.	Liệt hoàn toàn vùng kheo dây thần kinh ngoại biên hông	30%
61.	Liệt hoàn toàn vùng kheo dây thần kinh nội biên hông	20%
62.	Liệt hoàn toàn hai dây thần kinh (dây thần kinh hông, vùng kheo nội ngoại biên)	40%
63.	Cứng khớp hông	40%
64.	Cứng khớp gối	20%
65.	Tổn thất trầm trọng khung xương phần đùi hoặc xương phần chân dưới (không phục hồi được)	60%
66.	Tổn thương trầm trọng khung xương phần nắp gối bởi vết nứt lớn, hậu quả là hạn chế	40%

sự cử động của phần đùi và chân dưới	
67. Tổn thương trầm trọng phần khung xương của nắp gối cùng với những hạn chế cử động.	20%
68. Làm phần chi dưới bị ngắn ít nhất 5cm	30%
69. Làm phần chi dưới bị ngắn từ 3cm - 5cm	20%
70. Đứt bốn ngón, trong đó có các ngón chân cái	20%
71. Đứt ba ngón, trong đó có các ngón chân cái	15%
72. Đứt hai ngón, trong đó có các ngón chân cái	10%
73. Đứt các ngón chân cái	5%
74. Đứt 1 đốt ngón chân cái	2%
75. Đứt 1 ngón chân khác	3%
CỘT SỐNG	
76. Cắt bỏ cung sau của 1 đốt sống	21%
77. Cắt bỏ cung sau của 2 - 3 đốt sống trở lên	30%
LÔNG NGỰC	
78. Cắt bỏ 1 – 2 xương sườn	10%
79. Cắt bỏ 3 xương sườn (mỗi xương sườn cắt bỏ trên 03 xương sườn tăng thêm 5%)	15%
80. Cắt bỏ đoạn mỗi xương sườn (mỗi đoạn xương sườn cắt bỏ thêm tăng 3%)	5%
81. Cắt toàn bộ 1 bên phổi	45%
82. Cắt nhiều thùy phổi ở 2 bên, dung tích sống giảm trên 50%	42%
83. Cắt nhiều thùy phổi ở 1 bên	33%
84. Cắt một thùy phổi	24%
BỤNG	
85. Cắt toàn bộ dạ dày	48%
86. Cắt một phần dạ dày	33%
87. Cắt gần hết ruột non (còn lại dưới 01m)	48%
88. Cắt một đoạn ruột non	27%
89. Cắt toàn bộ đại tràng	48%
90. Cắt một đoạn đại tràng	33%
91. Cắt bỏ gan phải Hợp đồng thuận	45%
92. Cắt bỏ gan trái Hợp đồng thuận	39%
93. Cắt 1/2 của một thùy gan	36%
94. Cắt 1/3 của một thùy gan	24%
95. Cắt dưới 1/3 của một thùy gan	18%
96. Cắt bỏ túi mật	30%
97. Cắt bỏ lá lách	27%
98. Cắt bỏ đuôi tụy, lách	39%
CƠ QUAN TIẾT NIỆU, SINH DỤC	
99. Cắt bỏ 1 thận, thận còn lại bình thường	33%
100. Cắt bỏ 1 thận, thận còn lại bị tổn thương hoặc bệnh lý	45%
101. Cắt 1 phần thận trái hoặc phải	21%
102. Mất dương vật và 2 tinh hoàn ở người dưới 55 tuổi chưa có con	45%
103. Mất dương vật và 2 tinh hoàn ở người dưới 55 tuổi đã có con rồi	36%
104. Mất dương vật và 2 tinh hoàn ở người trên 55 tuổi	24%
105. Cắt bỏ dạ con và buồng trứng 1 bên ở người dưới 45 tuổi chưa có con	39%
106. Cắt bỏ dạ con và buồng trứng 1 bên ở người dưới 45 tuổi đã có con	21%
107. Cắt bỏ dạ con và buồng trứng 1 bên ở người trên 45 tuổi	16%
108. Cắt vú, ở nữ dưới 45 tuổi, 1 bên	15%

109. Cắt vú, ở nữ dưới 45 tuổi, 2 bên	30%
110. Cắt vú, ở nữ trên 45 tuổi, 1 bên	10%
111. Cắt vú, ở nữ trên 45 tuổi, 2 bên	21%
112. Cắt 1 phần bàng quang	18%
KHOANG MIỆNG	
113. Mất răng trên 8 cái không lắp được răng giả	21%
114. Mất răng trên 8 cái lắp được răng giả	15%
115. Mất từ 5 đến 7 răng	12%
116. Mất từ 3 đến 4 răng	6%
117. Mất từ 1 đến 2 răng	2%-3%
118. Mất 3/4 lưỡi còn gốc lưỡi (từ đường gai V trở ra)	48%
119. Mất 2/3 lưỡi từ đầu lưỡi	33%
120. Mất 1/3 lưỡi ảnh hưởng đến phát âm	12%
121. Mất 1 phần nhỏ lưỡi (dưới 1/3) ảnh hưởng đến phát âm	6%

**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN BẢO HIỂM BƯU ĐIỆN
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC**

(Đã ký)

NGUYỄN ĐỨC BÌNH